

Số: **375** /TB-UBND

Móng Cái, ngày **31** tháng **7** năm 2023

THÔNG BÁO

Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Móng Cái

Kính gửi:

- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố Móng Cái;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Quyết định số 2625/2017/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 2625/2017/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Thông báo số 361/TB-UBND ngày 24/7/2023 của UBND Thành phố về kết luận của UBND Thành phố tại cuộc họp nghe và cho ý kiến về giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Móng Cái;

Trên cơ sở đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Văn bản số 567/CV-TCKH ngày 27/7/2023 về việc tham mưu dự thảo Thông báo điều chỉnh giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái thông báo đến các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, cá nhân trên địa bàn Thành phố; UBND các xã phường, như sau:

1. Mức giá thu dịch vụ:

- Quy định mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Móng Cái (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) tại phụ lục đính kèm Thông báo này.

- Mức giá tại Phụ lục làm cơ sở để đơn vị cung ứng dịch vụ (đơn vị trúng thầu) thu tiền dịch vụ đối với các đối tượng sử dụng dịch vụ trên địa bàn thành phố Móng Cái.

- Chi phí thực hiện cho công tác thu giá dịch vụ do đơn vị cung ứng dịch vụ chi trả.

2. Đối tượng áp dụng:

- Đối tượng nộp: Tổ chức, cá nhân hiện đang hoạt động, cư trú trên địa bàn thành phố Móng Cái thải rác ra môi trường phải nộp tiền thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

- Các đơn vị cung ứng dịch vụ (đơn vị trúng thầu) được giao nhiệm vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố áp dụng mức giá tại phụ lục kèm theo làm căn cứ tính giá khi ký hợp đồng; tham gia đấu thầu cung ứng dịch vụ.

3. Thời gian thực hiện: Từ ngày 01/7/2023.

4. Tổ chức thực hiện:

4.1. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng:

- Giám sát, tổng hợp số thu dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố là cơ sở xây dựng dự toán thu dịch vụ hàng năm.

- Khi thương thảo hợp đồng, ký kết hợp đồng thực hiện gói thầu công ích hàng năm yêu cầu nhà thầu trúng thầu cam kết thực hiện đảm bảo dự toán thu dịch vụ được giao.

4.2. UBND các xã, phường:

- Tuyên truyền, thông báo đến các hộ dân, doanh nghiệp, nhà hàng, khách sạn, hộ kinh doanh... trên địa bàn được biết về giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt thành phố Móng Cái; đồng thời niêm yết công khai tại trụ sở và các nhà văn hóa thôn, khu trên địa bàn.

- Phối hợp với Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng, nhà thầu trúng thầu thường xuyên cập nhật, theo dõi, bổ sung khi phát sinh đối tượng mới thu giá dịch vụ.

4.3. Nhà thầu trúng thầu:

- Phối hợp với UBND các xã, phường, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trong việc thu giá dịch vụ.

- Khoản tiền thu được từ dịch vụ là doanh thu của đơn vị, đơn vị có trách nhiệm kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật.

4.4. Các chợ đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước, chợ đã chuyển đổi sang mô hình xã hội hóa: Chủ động ký hợp đồng dịch vụ vận chuyển, xử lý rác thải từ điểm/khu vực tập kết rác với nhà thầu trúng thầu.

4.5. Giao Trung tâm Truyền thông và Văn hóa: Đăng tải công khai thông báo mức thu giá dịch vụ lên cổng thông tin điện tử Thành phố và các phương tiện thông tin đại chúng để các cơ quan, đơn vị, tổ chức, nhà hàng, khách sạn, cá nhân... biết, thực hiện.

** Mức thu quy định tại Thông báo này thay thế mức thu quy định tại Thông báo số 580/TB-UBND ngày 23/11/2021 của UBND thành phố Móng Cái về giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Móng Cái.*

Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái thông báo để các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp; UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện./.

Nơi nhận: ✓

- Như trên (thực hiện);
- Các sở: Tài chính, Xây dựng (b/c);
- TT Thành ủy, TT HĐND TP (b/c);
- CT, các PCT UBND Thành phố (c/đ);
- Các phòng, ban thuộc Thành phố (t/h);
- Chi cục thuế Móng Cái (p/h);
- VP1, P1, P2, V4, V8;
- Lưu: VT, V6.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hồ Quang Huy



**GIÁ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT
VÀ DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT**

(Kèm theo Thông báo số **375** /TB-UBND ngày **31** /7/2023 của UBND thành phố Móng Cái)

STT	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt			Ghi chú
			Tổng cộng	Trong đó		
				Thu gom, vận chuyển	Xử lý (đốt rác)	
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân					
1.1	Những hộ gia đình, cá nhân không kinh doanh					
-	Những hộ gia đình, cá nhân không kết hợp kinh doanh	Đồng/hộ/tháng	51.000	31.000	20.000	
-	Đối với cá nhân (cá nhân cư trú tại các phòng thuê trọ), hộ độc thân hoặc thu theo nhân khẩu	đồng/người/tháng	13.000	8.000	5.000	
-	Hộ nghèo (được cấp có thẩm quyền công nhận)	đồng/người/tháng		Không thu	Không thu	
-	Hộ neo đơn, hộ độc thân là người cao tuổi không nơi nương tựa	đồng/người/tháng		Không thu	Không thu	
2	Đối với kinh doanh buôn bán nhỏ, trường học, nhà trẻ, trụ sở làm việc các doanh nghiệp, cơ quan HCSN					
2.1	Các hộ kinh doanh buôn bán nhỏ					
-	Kinh doanh điện lạnh, tạp phẩm, vật liệu xây dựng	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm kinh doanh/tháng	120.000	90.000	30.000	
-	Kinh doanh hàng giải khát, hoa quả, café	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm kinh doanh/tháng	130.000	100.000	30.000	
-	Kinh doanh các ngành khác	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm kinh doanh/tháng	110.000	90.000	20.000	
-	Kinh doanh ăn uống	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm kinh doanh/tháng	330.000	250.000	80.000	
		Đ/m3 rác	450.000	300.000	150.000	Thu theo khối lượng thực tế
2.2	Trường học, nhà trẻ					
-	Trường học, nhà trẻ không tổ chức ăn bán trú cho học sinh	Đồng/đơn vị/tháng	400.000	300.000	100.000	
		Đồng/m3 rác	165.000	125.000	40.000	Thu theo khối lượng thực tế
-	Trường học, nhà trẻ tổ chức ăn bán trú cho học sinh	Đồng/đơn vị/tháng	540.000	390.000	150.000	
		Đồng/m3 rác	165.000	125.000	40.000	Thu theo khối lượng thực tế
2.3	Cơ quan HCSN, Đảng, đoàn thể, lực lượng vũ trang và trụ sở làm việc của các doanh nghiệp (kể cả đơn vị kết hợp sản xuất kinh doanh, hoạt động dịch vụ)					
-	Dưới 20 người trở xuống	Đồng/đơn vị/tháng	230.000	200.000	30.000	
		Đ/m3 rác	450.000	300.000	150.000	Thu theo khối lượng thực tế
-	Từ 20 người đến 50 người trở xuống	Đồng/đơn vị/tháng	460.000	400.000	60.000	
		Đ/m3 rác	450.000	300.000	150.000	Thu theo khối lượng thực tế
-	Từ trên 50 người đến dưới 100 người	Đồng/đơn vị/tháng	920.000	800.000	120.000	
		Đ/m3 rác	450.000	300.000	150.000	Thu theo khối lượng thực tế
-	Từ trên 100 người trở lên	Đồng/đơn vị/tháng	1.570.000	1.320.000	250.000	
		Đ/m3 rác	450.000	300.000	150.000	Thu theo khối lượng thực tế
2.4	Trụ sở làm việc của các doanh nghiệp					

STT	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt			Ghi chú
			Tổng cộng	Trong đó		
				Thu gom, vận chuyển	Xử lý (đốt rác)	
		Đồng/đơn vị/tháng				
		Đ/m3 rác				
-	Dưới 20 người trở xuống	Đồng/đơn vị/tháng	350.000	300.000	50.000	
		Đ/m3 rác	450.000	300.000	150.000	Thu theo khối lượng thực tế
-	Từ 20 người đến 50 người trở xuống	Đồng/đơn vị/tháng	580.000	500.000	80.000	
		Đ/m3 rác	450.000	300.000	150.000	Thu theo khối lượng thực tế
-	Từ trên 50 người đến dưới 100 người	Đồng/đơn vị/tháng	1.150.000	1.000.000	150.000	
		Đ/m3 rác	450.000	300.000	150.000	Thu theo khối lượng thực tế
-	Từ trên 100 người trở lên	Đồng/đơn vị/tháng	1.570.000	1.320.000	250.000	
		Đ/m3 rác	450.000	300.000	150.000	Thu theo khối lượng thực tế
2.5	Doanh nghiệp có trụ sở làm việc tại hộ gia đình (chủ doanh nghiệp là thành viên trong gia đình)	Đồng/đơn vị/tháng	150.000	100.000	50.000	
3	Đối với cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống, kinh doanh du lịch sinh thái		0			
3.1	Cửa hàng, nhà hàng kinh doanh ăn uống	Đồng/cửa hàng/tháng	0			
-	Kinh doanh dưới 10 bàn ăn (01 bàn cho 6 người)		600.000	480.000	120.000	
-	Kinh doanh từ 10 đến 20 bàn ăn		800.000	640.000	160.000	
-	Kinh doanh từ 20 đến 50 bàn ăn		1.100.000	880.000	220.000	
-	Kinh doanh trên 50 đến 80 bàn ăn		1.750.000	1.400.000	350.000	
	Kinh doanh trên 80 bàn ăn		2.500.000	2.000.000	500.000	
3.2	Khách sạn, nhà nghỉ	Đồng/khách sạn/tháng	0			
-	Kinh doanh từ 10 phòng trở xuống		550.000	440.000	110.000	
-	Kinh doanh từ 10 đến 20 phòng		750.000	600.000	150.000	
-	Kinh doanh từ trên 20 đến 50 phòng nghỉ		1.050.000	840.000	210.000	
-	Kinh doanh từ trên 50 đến 100 phòng nghỉ		1.900.000	1.520.000	380.000	
-	Kinh doanh từ trên 100 đến 150 phòng nghỉ		2.250.000	1.800.000	450.000	
-	Kinh doanh từ trên 150 phòng nghỉ		2.500.000	2.000.000	500.000	
3.3	Cửa hàng, nhà hàng kinh doanh ăn uống, khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng kinh doanh ăn uống, kinh doanh du lịch sinh thái	Đ/m3 rác	450.000	300.000	150.000	Thu theo khối lượng thực tế
4	Đối với nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, chợ, nhà ga, bến tàu, bến xe		0			
4.1	Bệnh viện, Trung tâm y tế		0			
-	Bệnh viện	Đồng/đơn vị/tháng				
-	Trung tâm y tế	Đồng/đơn vị/tháng	2.500.000	1.500.000	1.000.000	
-	Trạm xá	Đồng/đơn vị/tháng	750.000	500.000	250.000	
-	Bệnh viện, Trung tâm y tế, trạm xá	Đ/m3 rác	450.000	300.000	150.000	Thu theo khối lượng thực tế
4.2	Đối với nhà máy, cơ sở sản xuất, bến xe, nhà ga					
-	Sản xuất vật liệu xây dựng	Đồng/cơ sở/tháng	2.500.000	1.500.000	1.000.000	
-	Cơ sở sản xuất khác, dịch vụ sửa chữa	Đồng/cơ sở/tháng	1.830.000	1.180.000	650.000	
-	Bến xe, nhà ga	Đồng/cơ sở/tháng	2.500.000	1.500.000	1.000.000	
-	Sản xuất vật liệu xây dựng, cơ sở sản xuất khác, dịch vụ sửa chữa, bến xe, nhà ga	Đ/m3 rác	450.000	300.000	150.000	Thu theo khối lượng thực tế

STT	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Đơn vị tính	Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt			Ghi chú
			Tổng cộng	Trong đó		
				Thu gom, vận chuyển	Xử lý (đốt rác)	
5	Các hộ kinh doanh trong chợ	Đ/hộ/tháng hoặc điểm đ/điểm kinh doanh/tháng				Bảng mức thu của BQL Chợ Móng Cái
5.1	Chợ trên địa bàn các phường (Ka Long, Trần Phú, Ninh Dương, Hòa Lạc, Hải Hòa)	Đ/hộ/tháng hoặc điểm đ/điểm kinh doanh/tháng				
-	Kinh doanh ăn uống		75.000	55.000	20.000	
-	Kinh doanh thực phẩm, hải sản, gia súc, gia cầm tươi		70.000	55.000	15.000	
-	Kinh doanh quần áo, bánh kẹo công nghệ thực phẩm và kinh doanh khác		55.000	40.000	15.000	
5.2	Các phường xã còn lại	Đ/hộ/tháng hoặc điểm đ/điểm kinh doanh/tháng				
-	Kinh doanh ăn uống		75.000	55.000	20.000	
-	Kinh doanh thực phẩm, hải sản, gia súc, gia cầm tươi		70.000	55.000	15.000	
-	Kinh doanh quần áo, bánh kẹo công nghệ thực phẩm và kinh doanh khác		55.000	40.000	15.000	
6	Các đại lý, cửa hàng kinh doanh xăng dầu	Đ/cửa hàng	1.050.000	700.000	350.000	
7	Các đại lý, cửa hàng kinh doanh ga, khí lỏng	Đ/cửa hàng	135.000	100.000	35.000	
8	Công trình xây dựng	%/giá trị xây lắp công trình				
-	Công trình xây dựng thuộc khu đô thị				0,05%	
-	Công trình xây dựng thuộc khu còn lại				0,03%	
9	Các trường hợp khác	Đồng/m ³ rác	450.000	300.000	150.000	Thu theo khối lượng thực tế